

041 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Gia Lai

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Gia Lai*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)</i>	40,0	39,3	38,7	38,4	37,8	36,8	31,4
Tỷ suất nhập cư (‰) - <i>In-migration rate (‰)</i>	1,7	1,7	1,3	0,8	1,9	1,4	0,5
Tỷ suất xuất cư (‰) - <i>Out-migration rate (‰)</i>	2,3	3,5	4,1	2,2	4,3	6,3	5,9
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	69,9	70,1	70,3	69,7	69,9	70,1	71,2
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	84,0	83,9	84,8	85,4	85,9	84,6	86,0
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	92	93	95	96	98	99	101
LAO ĐỘNG - LABOUR							
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	865,1	870,1	879,4	890,0	908,1	898,8	915,6
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	860,3	862,5	873,8	885,3	898,6	884,3	909,4
Phân theo khu vực kinh tế - <i>By economic sector</i>							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	650,7	653,2	670,9	680,2	673,9	609,0	682,5
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	51,0	49,9	39,7	37,9	53,1	63,7	54,4
Dịch vụ - <i>Service</i>	158,6	159,4	163,1	167,2	171,7	211,7	172,5
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained labour force at 15 years of age and above (%)</i>	10,9	16,2	11,0	10,4	12,5	14,9	15,9
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0,85	1,06	0,78	0,81	1,08	1,76	0,70
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0,92	0,39	0,37	0,90	1,61	4,83	1,23

041 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Gia Lai

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Gia Lai*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT (GRDP)							
Theo giá hiện hành (Tỷ đồng) At current prices (Bill. dong)	48960,3	54171,6	59782,3	66153,5	73637,2	80000,3	73716,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18967,7	20318,8	22396,3	24292,0	26623,2	28811,3	22392,1
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	12681,1	14390,3	15912,2	18051,6	20260,8	22056,8	17257,9
Dịch vụ - Services	15727,2	17730,4	19543,8	21689,9	24419,2	26622,7	29918,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1584,3	1732,1	1930,0	2120,0	2334,0	2509,6	4148,5
Theo giá so sánh 2010 (Tỷ đồng) At constant 2010 prices (Bill. dong)	33739,3	36262,7	39095,2	42224,7	45668,8	48547,4	43813,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11650,7	12280,2	13079,8	13829,9	14569,9	15431,1	12902,6
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	9139,0	9918,4	10706,2	11744,1	12973,4	13837,7	10714,4
Dịch vụ - Services	11856,6	12852,8	13977,4	15185,7	16520,5	17611,2	17426,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	1093,0	1211,3	1331,8	1465,0	1605,0	1667,4	2770,6
CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%) STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)							
100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	38,74	37,51	37,46	36,72	36,15	36,01	30,38
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	25,90	26,56	26,62	27,29	27,51	27,57	23,41
Dịch vụ - Services	32,12	32,73	32,69	32,79	33,17	33,28	40,58
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	3,24	3,20	3,23	3,20	3,17	3,14	5,63
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%) INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)							
107,44	107,48	107,81	108,00	108,16	106,30	90,25	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	106,28	105,40	106,51	105,73	105,35	105,91	83,61
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	108,82	108,53	107,94	109,69	110,47	106,66	77,43
Dịch vụ - Services	107,66	108,40	108,75	108,64	108,79	106,60	98,95
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	106,09	110,82	109,95	110,00	109,56	103,88	166,16